

UNIT 2: TRAVEL & TRANSPORTATION

A. TOPIC VOCABULARY

STT	Từ - nhóm từ	Từ loại	Nghĩa
1		n	hành trình, chuyến đi dài (thường bằng tàu biển)
		n	hành trình, sự di chuyển từ nơi này sang nơi khác (dài ngày, đường bộ)
		n	chuyến đi ngắn, di chuyển từ A tới B và ngược lại Ex: on a business trip
		n	du lịch (nói chung)
		n	chuyến đi ngắn ngày, đi tham quan (thường để thư giãn)
2		n	tầm nhìn - quang cảnh (từ một góc nào đó) - cửa sổ
		n	thắng cảnh, cảnh đẹp (cảnh vật thu hút ánh nhìn của mình)
3		n	thế giới
		n	trái đất (nơi mà ta sinh sống)
4		n	khu vực (1 phần địa danh, tòa nhà, khu nào đó)
		n	lãnh thổ (quốc gia, giữa các quận với nhau) - <i>biên giới</i>
5		n	mùa
		n	chu kì, thời kỳ, khoảng thời gian, tiết học Ex: <i>We have six periods of science a week.</i>
6		n	tiền xe (khoản tiền cho việc đi lại)
		n	vé (xem phim, xe buýt, hòa nhạc)
		n	phí (khoản tiền cho dịch vụ - tuition fee - học phí)
7		v	trễ (lỡ chuyến tàu, xe) - nhớ
		v	mất (không còn sở hữu)
8		v	cầm/đưa vật/người từ nơi này sang nơi khác
		v	mang, đưa vật/ người cùng với mình từ nơi này sang nơi khác
		v	đi, di chuyển (rời xa vị trí ban đầu)
9		v	đặt chỗ
		v	giữ (tiếp tục sở hữu vật gì)
10		v	đến nơi nào → arrive in/at arrive in + địa điểm lớn (thành phố, quốc gia) arrive at+ địa điểm nhỏ
		v	đến nơi nào → reach + O(địa điểm)

11		v	sinh sống (cố định, lâu dài)
		v	ở (tạm thời, ngắn hạn)
12		n	biên giới (giữa các quốc gia)
		n	rìa. mép 
		n	đường kẻ
13		n	độ dài (đơn vị)
		n	khoảng cách
14		v	hướng dẫn (đồng hành cùng) - chỉ đường (đi cùng)
		v	chỉ dẫn, lãnh đạo, cầm đầu
15		n	bản xứ (sinh ra và lớn lên ở nơi đó)
		n	quê nhà (nơi đã từng sống lúc nhỏ)